TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8/2024
V/v tranh chấp về ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hoàng Tuấn

Bà Nguyễn Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2024/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp về ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Sáu T, sinh năm 1985.
HKTT: khu C, xã P, huyện P, tỉnh P.
Chỗ ở hiện nay: khu G, xã T, huyện T, tỉnh P.
Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1981.
Địa chỉ: khu C, xã P, huyện P, tỉnh P.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Sáu T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn B tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P, tỉnh P năm 2008. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng về chung sống tại khu C, xã P, huyện P, tỉnh P. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc sau đó đến năm 2013 phát sinh nhiều mâu thuẫn và dự định ly hôn nhưng sau khi được hòa giải thì quyết định cho nhau thêm hội hàn gắn. Đến tháng 5 năm 2024 vợ chồng lại mâu thuẫn trầm trọng không thể hòa giải được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tình cảm, sự tin

tưởng lẫn nhau nên xảy ra cãi vã, anh B đuổi chị ra khỏi nhà nên đầu tháng 6 năm 2024 chị chuyển về sống ở nhà bố mẹ đẻ ở huyện T, tỉnh P, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên nay chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Sáu T xác định chị và anh Nguyễn Văn B có 01 con chung là cháu Nguyễn Thiên P, sinh ngày 06/6/2018. Khi ly hôn, chị T xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị Sáu T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh B xác nhận về quan hệ hôn nhân như lời trình bày của chị T là đúng. Nay chị T xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn B xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thiên P, sinh ngày 06/6/2018. Hiện nay cháu P đang ở cùng với anh. Khi ly hôn anh B cũng đề nghị xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh Nguyễn Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên ý kiến đồng ý ly hôn; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp; không chấp nhận yêu cầu xin nuôi con chung của nguyên đơn.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh P:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Về nội dung:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Sáu T và anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thiên P cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T và anh B mỗi người phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại xã P, huyện P, tỉnh P vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh P theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Sáu T và anh Nguyễn Văn B kết hôn ngày 09/9/2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P, tỉnh P trên cơ sở tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyên nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh B đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn. Chị T và anh B đều thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị T và anh B không đạt được, tình trạng hôn nhân trầm trọng vì vậy việc anh, chị yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Sáu T và anh Nguyễn Văn B đều xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thiên P, sinh ngày 06/6/2018. Khi ly hôn, chị T và anh B đều xin được nuôi dưỡng con chung và đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Sáu T cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh chị đủ điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung gồm: 01 Hợp đồng cho thuê mặt bằng của bà Hoàng Thị T1 có xác nhận của trưởng bản quản lý chợ H; 01 Đơn trình bày của chị T về việc có thuê mặt bằng và mở quán bán bán chè, nước hoa quả, cà phê tại chợ H thu nhập hàng tháng từ 10.000.000đ đến 12.000.000đ có xác nhận của trưởng bản quản lý chợ H; 01 Đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Ngọc T2 là trưởng bản quản lý chợ H có xác nhận của UBND xã H, huyện T, tỉnh P; 01 Đơn trình bày của ông Nguyễn Văn P1 là bố đẻ của chị T về việc ông đồng ý cho chị T tiếp tục sinh sống cùng gia đình ông và gia đình sẽ tạo mọi điều kiện để chăm lo cuộc sống của chị T và cháu Q có xác nhận của trưởng khu dân cư và UBND xã T, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn anh Nguyễn Văn B cũng cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh anh đủ điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung gồm: 01 Hợp đồng mua bán + phụ lục hợp đồng ngày 02/10/2023 giữa công ty cổ phần Đ và anh B liên quan đến việc anh B làm đại lý bán sơn cho công ty; 03 phiếu xuất kho của Công ty cổ phần Đ các ngày 15/6/2024; 29/6/2024 và

20/7/2024; 01 bản chứng minh thu nhập, tài sản cá nhân của anh B có xác nhận của trưởng khu dân cư và UBND xã P, huyện P, tỉnh P.

Tại Biên bản xác minh ngày 25/7/2024 tại gia đình bà Dương Thị Nguyệt N là mẹ kế của anh B có sự chứng kiến của đại diện khu dân cư và chính quyền địa phương thì bà N có quan điểm đồng ý để anh B và cháu Q tiếp tục sinh sống cùng bà trên diện tích đất đứng tên bà, bà sẽ hỗ trợ anh B chăm sóc cháu Q nếu trường hợp anh B được nuôi dưỡng cháu Q.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Cả chị T và anh B đều có công việc, thu nhập ổn định và có chỗ ở đảm bảo điều kiện nuôi con và đều có nguyện vọng nuôi con là nguyện vọng chính đáng của cha, mẹ.

Về điều kiện chăm sóc con: Cháu P từ nhỏ sống cùng anh, chị được chăm sóc đầy đủ, phát triển khỏe mạnh và được chú ý về chế độ ăn uống, thuốc men liên quan đến bệnh thiếu men G6PD nên cháu phát triển bình thường. Thời gian cháu P sống cùng anh B do xem điện thoại nhiều nên bị rối loạn điều tiết mắt nhưng đã được anh B đưa đi khám và điều trị. Như vậy, cả chị T và anh B đều có thể đảm bảo việc chăm sóc con.

Về điều kiện giáo dục con: Quá trình giải quyết vụ án chị T xuất trình các file tin nhắn thoại xuất từ ứng dụng zalo có nội dung theo trình tự thời gian thể hiện thời gian đầu chị mới chuyển đi khỏi nhà thì cháu P nhớ mẹ, nói chuyện tình cảm với mẹ, sau đó khoảng 01 tháng thì cháu P xưng hô mày tao, chửi tục với mẹ và đuổi mẹ, cho rằng mẹ không yêu thương cháu, bỏ cháu mà đi. Anh B xác nhận giọng nói trong các tin nhắn thoại đúng là giọng của cháu P nhưng anh không biết nội dung cháu P nhắn tin do anh cho cháu P tự do sử dụng điện thoại và do cháu xem các video trên mạng internet nên tự học theo. Ngoài ra, anh B xác nhận anh nói với cháu P rằng mẹ cháu bỏ cháu đi ở với người đàn ông khác nên cháu P mới giận mẹ, có lời lẽ chửi tục với mẹ. Xét thấy việc anh B cho cháu P tự do sử dụng điện thoại mà không biết cháu P dùng điện thoại vào việc gì, xem những nội dung gì là không quan tâm sát sao đến cháu, đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của cháu. Việc chị T chuyển ra khỏi nhà là do anh B đuổi chị T đi nhưng anh B nói với cháu P rằng mẹ không yêu thương, bỏ rơi cháu vô tình làm tổn thương tới cảm xúc của trẻ em, làm cháu P có suy nghĩ và lời nói không đúng mực. Cháu P sống cùng anh B một thời gian ngắn nhưng đã có sự thay đổi tiêu cực về tâm lý, có thái độ không tôn trọng đối với mẹ.

Do vậy, để đảm bảo việc không làm ảnh hưởng xấu đến sự phát triển tâm sinh lý của con chung cần giao cháu P cho chị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T do chị T không yêu cầu là phù hợp.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị Sáu T và anh Nguyễn Văn B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp của anh chị trong vụ án

này.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Sáu T và anh Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh P tại phiên tòa phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Sáu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Sáu T và anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thiên P, sinh ngày 06/6/2018 cho chị Nguyễn Thị Sáu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động tự túc được.

Anh Nguyễn Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chưa giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Sáu T và anh Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001268 ngày 09/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P. Hoàn trả cho chị T 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- VKSND huyện P, tỉnh P;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã P, huyện P, tỉnh P;
- Lưu VP, HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Việt Hưng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH P

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ..... giờ .....phút, ngày 21 tháng 3 năm 2024
Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc L
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông
Bà
Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1992.

Nơi thường trú: khu A, xã P, huyện P, tỉnh P.

Chỗ ở hiện nay: khu C, xã L, huyện P, tỉnh P.

Bị đơn: Anh Bùi Văn T3, sinh năm 1990.

Địa chỉ: khu A, xã P, huyện P, tỉnh P.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83,84 Luật Hôn nhân và gia đình

X: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hán Thị T4.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hán Thị T4 ly hôn với anh Hoàng Văn V.

Về con chung: Giao cháu Bùi Đức L1, sinh ngày 16/12/2013 cho chị Hán Thị T4 trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T4 vì chị T4 không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chưa giải quyết.

Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về án phí: Chị Hán Thị T4 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị C đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001109 ngày 05/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Lan

\

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**